

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Bà Trang Thị Kiều Hậu	Thành viên
Ông Bùi Quang Khôi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Quang Doanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Kim Thượng	Thành viên
Bà Đinh Thị Nguyệt Hà	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2012



Số : 267/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được lập ngày 16/08/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 1559/KTV

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		958.254.310.316	788.219.594.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	214.337.226.588	88.672.102.251
1. Tiền	111		58.337.226.588	77.672.102.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		156.000.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		355.412.967.798	352.313.877.324
1. Phải thu khách hàng	131		302.388.266.982	279.317.365.874
2. Trả trước cho người bán	132		53.448.017.729	73.345.034.846
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	620.991.299	548.559.292
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.044.308.212)	(897.082.688)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	372.195.369.076	317.384.904.501
1. Hàng tồn kho	141		372.195.369.076	317.384.904.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.308.746.854	29.848.710.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.377.041.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	154		1.440.312.228	2.172.965.319
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		V.4	589.284.095	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	14.279.150.531	26.298.703.286
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		406.375.873.000	378.267.123.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.6	310.879.054.016	284.510.901.985
1. Tài sản cố định hữu hình	221		276.250.104.029	253.583.282.849
- Nguyên giá	222		671.153.111.127	611.620.200.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(394.903.007.098)	(358.036.917.633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	30.224.478.342	30.605.603.682
- Nguyên giá	228		35.996.185.657	35.996.185.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.771.707.315)	(5.390.581.975)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	4.404.471.645	322.015.454
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	23.063.181.818	21.373.181.818
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		30.125.000.000	30.125.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.061.818.182)	(8.751.818.182)
V. Tài sản dài hạn khác	260		72.433.637.166	72.383.039.533
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	71.659.351.566	71.659.351.566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	774.285.600	723.687.967
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.364.630.183.316	1.166.486.717.417

ĐẠI
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI C
VÀ
N
QUẢN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		158.015.796.166	117.156.277.159
I. Nợ ngắn hạn	310		156.275.408.664	115.351.448.457
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	8.019.880.000	7.969.880.000
2. Phải trả người bán	312		64.387.651.119	22.288.222.147
3. Người mua trả tiền trước	313		2.351.344.610	525.928.321
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	39.002.046.799	39.349.861.307
5. Phải trả người lao động	315		9.750.466.980	13.936.407.364
6. Chi phí phải trả	316	V.13	7.754.648.121	7.092.494.842
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	3.412.377.352	2.342.493.238
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		21.596.993.683	21.846.161.239
II. Nợ dài hạn	330		1.740.387.502	1.804.828.702
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.740.387.502	1.804.828.702
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.206.614.387.150	1.049.330.440.258
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.206.614.387.150	1.049.330.440.258
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.835.520.000	349.835.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		581.457.962.692	454.759.736.139
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		38.885.915.089	38.578.538.134
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.983.552.000	34.983.552.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		199.858.654.669	169.580.311.285
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.364.630.183.316	1.166.486.717.417

9837
ĐNG
NHIỆM
VỤ T
LÍNH K
KIỂM
AM V
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		277.606,75	380.542,97
+ EUR		9.871,33	9.545,60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2012

25-C...
CÔNG TY
ĐU HẠN
VĂN
TOÁN
TOÁN
IẾT
CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	920.595.249.896	865.236.645.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	14.579.414.935	12.102.651.158
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	906.015.834.961	853.133.994.096
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	613.979.566.485	634.128.843.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		292.036.268.476	219.005.151.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.681.625.524	6.586.298.676
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.587.611.038	3.033.827.064
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		493.432.144	499.233.662
8. Chi phí bán hàng	24		34.067.037.751	25.578.202.816
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.035.932.864	22.096.096.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		228.027.312.347	174.883.322.958
11. Thu nhập khác	31		931.559.984	531.509.150
12. Chi phí khác	32		1.163.450	36.779
13. Lợi nhuận khác	40		930.396.534	531.472.371
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		228.957.708.881	175.414.795.329
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.7	58.992.251.058	39.595.203.190
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.8	(50.597.633)	(378.784.914)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		170.016.055.456	136.198.377.053
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		170.016.055.456	136.198.377.053
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.9	4.860	3.893

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	228.957.708.881	175.414.795.329
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	37.261.751.168	31.433.751.684
- Các khoản dự phòng	03	(1.542.774.476)	1.578.532.746
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.652.479.429)	(6.601.980.507)
- Chi phí lãi vay	06	493.432.144	499.233.662
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	260.517.638.288	202.324.332.914
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.711.563.582)	16.826.346.883
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(54.810.464.575)	(102.124.308.106)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	39.975.974.355	59.969.421.371
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.377.041.400	(46.461.433.044)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(60.900.000)	(1.048.074.107)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(53.311.741.462)	(27.856.860.348)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.884.438.736	98.772.735.388
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(13.259.095.054)	(118.417.395.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	184.601.328.107	81.984.765.479
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(63.629.903.199)	(64.530.497.256)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	17.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.652.479.429	6.584.253.234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.977.423.770)	(57.928.516.749)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000	17.284.721.626
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(450.000.000)	(25.964.721.626)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.780.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41.220.000	(8.680.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	125.665.124.337	15.376.248.730
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	88.672.102.251	66.990.563.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	214.337.226.588	82.366.811.951

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5-C.T
Y
ĐU HAN
VÁN
TOÁN
IẾT
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	171.481.619	428.630.681
Tiền gửi ngân hàng	58.165.744.969	77.243.471.570
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	156.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	214.337.226.588	88.672.102.251

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	340.479.271	355.481.991
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	163.908.100	124.283.850
Các khoản phải thu khác	116.603.928	68.793.451
Cộng	620.991.299	548.559.292

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	135.466.408	1.218.614.477
Nguyên liệu, vật liệu	96.472.788.420	42.015.811.642
Công cụ, dụng cụ	1.247.946.456	895.465.053
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.210.039.398	163.293.488.724
Thành phẩm	63.406.489.988	74.604.439.702
Hàng hoá	31.722.638.406	35.357.084.903
Cộng giá gốc hàng tồn kho	372.195.369.076	317.384.904.501
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	372.195.369.076	317.384.904.501

4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế TNCN nộp thừa	589.284.095	-
Cộng	589.284.095	-

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	72.964.737	86.210.657
Tạm ứng	761.262.500	139.400.000
Ký quỹ, ký cược (*)	13.444.923.294	26.073.092.629
Cộng	14.279.150.531	26.298.703.286

(*) Là các khoản ký quỹ mở L/C để thanh toán cho nhà cung cấp máy móc thiết bị, nguyên vật liệu và khuôn phụ tùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm	87.845.886.955	508.304.460.859	11.655.797.437	3.814.055.231	611.620.200.482
Số tăng trong kỳ	12.805.896.227	44.527.994.235	2.100.902.000	112.654.546	59.547.447.008
- Mua sắm mới	12.805.896.227	44.527.994.235	2.100.902.000	112.654.546	59.547.447.008
Số giảm trong kỳ	-	-	-	14.536.363	14.536.363
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	14.536.363	14.536.363
Số dư cuối kỳ	100.651.783.182	552.832.455.094	13.756.699.437	3.912.173.414	671.153.111.127
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.155.975.220	299.781.583.324	6.290.764.027	1.808.595.062	358.036.917.633
Khấu hao trong kỳ	3.896.584.742	31.910.772.750	891.470.487	181.797.849	36.880.625.828
Số giảm trong kỳ	-	-	-	14.536.363	14.536.363
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	14.536.363	14.536.363
Số dư cuối kỳ	54.052.559.962	331.692.356.074	7.182.234.514	1.975.856.548	394.903.007.098
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.689.911.735	208.522.877.535	5.365.033.410	2.005.460.169	253.583.282.849
Tại ngày cuối kỳ	46.599.223.220	221.140.099.020	6.574.464.923	1.936.316.866	276.250.104.029

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 161.175.566.897 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	35.996.185.657
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>35.996.185.657</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	5.390.581.975
Khấu hao trong kỳ	381.125.340
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>5.771.707.315</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	30.605.603.682
Tại ngày cuối kỳ	<u>30.224.478.342</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.404.471.645	322.015.454
Trong đó những công trình lớn:		
- Chi phí khảo sát Nhà máy ép phun tại KCN Sóng Thần	-	322.015.454
- Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	4.404.471.645	-
Cộng	<u>4.404.471.645</u>	<u>322.015.454</u>

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phần	30/06/2012 VND	Số lượng cổ phần	01/01/2012 VND
Đầu tư dài hạn khác		30.125.000.000		30.125.000.000
+ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	8.125.000.000	650.000	8.125.000.000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Bàn Việt (Chứng chỉ quỹ)	180	18.000.000.000	180	18.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đ)	20.000	4.000.000.000	20.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.061.818.182)		(8.751.818.182)
Cộng		<u>23.063.181.818</u>		<u>21.373.181.818</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền thuê đất (*)	71.659.351.566	71.659.351.566
Cộng	71.659.351.566	71.659.351.566

(*) Là khoản trả trước 2 đợt chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An theo hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 ngày 13/09/2010. Thời hạn thuê đến năm 2060.

11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	8.019.880.000	7.969.880.000
+ Vay cá nhân (*)	8.019.880.000	7.969.880.000
Cộng	8.019.880.000	7.969.880.000

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam cùng thời điểm.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.617.856.245	10.780.699.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.315.888.232	27.635.378.636
Thuế thu nhập cá nhân	68.302.322	933.783.250
Cộng	39.002.046.799	39.349.861.307

13. Chi phí phải trả

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí giảm giá, hỗ trợ khách hàng	6.925.323.951	6.570.702.816
Chi phí lãi vay	829.324.170	396.792.026
Chi phí phải trả khác	-	125.000.000
Cộng	7.754.648.121	7.092.494.842

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	625.659.777	625.659.777
Kinh phí công đoàn	1.312.194.272	975.401.800
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	4.359.990	-
Cổ tức phải trả	348.182.000	356.962.000
Phải trả tiền thuế TNCN thu thừa CBCNV	912.381.313	17.369.661
Các khoản phải trả, phải nộp khác	209.600.000	367.100.000
Cộng	3.412.377.352	2.342.493.238

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.515.676.956	908.145.618
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(741.391.356)	(184.457.650)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	774.285.600	723.687.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	348.763.720.000	1.592.782.700	290.952.267.247	37.367.097.752	27.096.149.211	146.718.854.764
- Lãi trong năm trước						294.529.579.600
- Phân phối lợi nhuận năm 2010	1.071.800.000		134.284.588.129		4.000.000.000	(146.717.854.764)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			134.284.588.129			(134.284.588.129)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					4.000.000.000	(4.000.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(5.118.466.635)
+ Thường ESOP						(1.071.800.000)
+ Thường cho HĐQT và BKS	1.071.800.000					(2.243.000.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2011			29.522.880.763	1.211.440.382	3.887.402.789	(54.983.164.316)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			29.522.880.763			(29.522.880.763)
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính				1.211.440.382		(1.211.440.382)
+ Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					3.887.402.789	(3.887.402.789)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(20.361.440.382)
- Tạm chia cổ tức năm 2011						(69.967.104.000)
Số dư cuối năm trước	349.835.520.000	1.592.782.700	454.759.736.139	38.578.538.134	34.983.552.000	169.580.311.285
- Lãi trong kỳ						170.016.055.456
- Phân phối lợi nhuận năm 2011			109.783.472.642			(115.208.204.251)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			109.783.472.642			(109.783.472.642)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(2.844.131.609)
+ Thường cho HĐQT và BKS						(2.580.600.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2012			16.914.753.911	307.376.955		(24.529.507.821)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			16.914.753.911			(16.914.753.911)
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính				307.376.955		(307.376.955)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(7.307.376.955)
Số dư cuối kỳ	349.835.520.000	1.592.782.700	581.457.962.692	38.885.915.089	34.983.552.000	199.858.654.669

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	%	01/01/2012 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	103.565.160.000	30	103.565.160.000	30
Vốn góp của các đối tượng khác	246.270.360.000	70	246.270.360.000	70
Cộng	349.835.520.000	100	349.835.520.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	349.835.520.000	348.763.720.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.071.800.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	349.835.520.000	349.835.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.983.552	34.983.552
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.983.552	34.983.552
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.983.552	34.983.552
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.983.552	34.983.552
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.983.552	34.983.552

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	920.595.249.896	865.236.645.254
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	894.532.046.678	804.481.693.724
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	25.627.156.366	60.702.047.392
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	436.046.852	52.904.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	14.579.414.935	12.102.651.158
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	13.145.014.324	11.808.450.110
- Hàng bán bị trả lại	1.434.400.611	163.007.518
- Giảm giá hàng bán	-	131.193.530
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	906.015.834.961	853.133.994.096
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	880.655.793.173	793.368.301.646
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	24.923.994.936	59.712.788.312
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	436.046.852	52.904.138
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	594.047.944.037	581.341.782.874
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	19.931.622.448	52.787.060.148
Cộng	613.979.566.485	634.128.843.021
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.652.479.429	6.584.253.234
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.146.095	2.045.442
Cộng	4.681.625.524	6.586.298.676

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền vay	493.432.144	499.233.662
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.499.815	18.370.288
Chiết khấu thanh toán	3.738.679.079	1.178.041.296
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	1.338.181.818
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(1.690.000.000)	-
Cộng	2.587.611.038	3.033.827.064

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Công ty mẹ: Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25 % trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty con:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.992.251.058	39.595.203.190

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	741.391.356	184.457.650
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(791.988.989)	(563.242.565)
Cộng	(50.597.633)	(378.784.914)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	170.016.055.456	136.198.377.053
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	170.016.055.456	136.198.377.053
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	34.983.552	34.983.552
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.860	3.893

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	516.088.353.956	607.350.405.772
Chi phí nhân công	48.418.503.310	37.557.585.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.261.751.168	31.433.751.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.814.366.110	27.987.919.391
Chi phí khác bằng tiền	30.286.541.068	20.132.133.217
Cộng	664.869.515.612	724.461.795.862

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.998.567.524	5.573.457.542

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH-HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	214.337.226.588	88.672.102.251	214.337.226.588	88.672.102.251
Phải thu khách hàng và phải thu khác	301.964.950.069	278.968.842.478	301.964.950.069	278.968.842.478
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23.063.181.818	21.373.181.818	23.063.181.818	21.373.181.818
Cộng	539.365.358.475	389.014.126.547	539.365.358.475	389.014.126.547
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	8.019.880.000	7.969.880.000	8.019.880.000	7.969.880.000
Phải trả người bán và phải trả khác	68.228.221.701	25.460.142.287	68.228.221.701	25.460.142.287
Chi phí phải trả	7.754.648.121	7.092.494.842	7.754.648.121	7.092.494.842
Cộng	84.002.749.822	40.522.517.129	84.002.749.822	40.522.517.129

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm 30/06/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 30/06/2012.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	82.262.362.320	1.740.387.502	84.002.749.822
Các khoản vay	8.019.880.000	-	8.019.880.000
Phải trả người bán	64.387.651.119	-	64.387.651.119
Phải trả khác	2.100.183.080	1.740.387.502	3.840.570.582
Chi phí phải trả	7.754.648.121	-	7.754.648.121
Số đầu năm	38.717.688.427	1.804.828.702	40.522.517.129
Các khoản vay	7.969.880.000	-	7.969.880.000
Phải trả người bán	22.288.222.147	-	22.288.222.147
Phải trả khác	1.367.091.438	1.804.828.702	3.171.920.140
Chi phí phải trả	7.092.494.842	-	7.092.494.842

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2012